

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ

Số: ~~4903~~/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 06 tháng 6 năm 2017

### QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Mố, xã Quý Lộc, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa  
(Trữ lượng tính đến ngày 20 tháng 01 năm 2017)

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên đá carbonat;

Căn cứ Giấy phép số 486/GP-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cho phép Công ty TNHH Xuân Trường được thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Mố, xã Quý Lộc, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Xuân Trường tại Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản ngày 15/02/2017;

Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò tại phiên họp ngày 31/3/2017 và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 595/TTr-STNMT ngày 23/5/2017,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Mố, xã Quý Lộc, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 5,6 ha, có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường đã tính trong báo cáo (khu vực mỏ mở rộng);

Trữ lượng cấp 121: 2.670.662 m<sup>3</sup>; trong đó:

+ Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: 2.617.248 m<sup>3</sup>;

+ Trữ lượng đá khối tận thu sản xuất đá ốp lát: 53.414 m<sup>3</sup>.

3. Các khoáng sản đi kèm: Không.

4. Trữ lượng huy động vào thiết kế:

a. Khu vực mở rộng:

Cấp 121: 1.784.192 m<sup>3</sup>; trong đó:

+ Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: 1.748.508 m<sup>3</sup>;

+ Trữ lượng đá khối tận thu sản xuất đá ốp lát: 35.684 m<sup>3</sup>.

b. Khu vực đã cấp phép (chưa trừ đi trữ lượng đã khai thác từ khi UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác số 179/GP-UBND ngày 06/5/2015 cho đơn vị).

Cấp 121: 989.087 m<sup>3</sup>; trong đó:

+ Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: 989.087 m<sup>3</sup>;

+ Trữ lượng đá khối tận thu sản xuất đá ốp lát: 0 m<sup>3</sup>.

5. Cao độ tính trữ lượng thấp nhất: + 20,0 m.

6. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt như Phụ lục số 02 kèm theo.

Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đá vôi của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập báo cáo nghiên cứu khả thi về khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất.

**Điều 3.** Trách nhiệm thi hành:

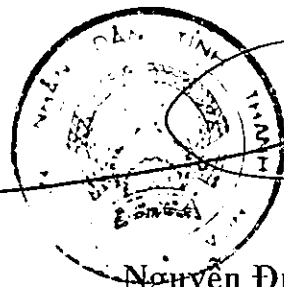
1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Chủ tịch tỉnh (để báo cáo);
- Văn phòng một cửa (Bộ TN&MT);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH Xuân Trường;
- TT Thông tin lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

TỌA ĐỘ KHU VỰC THẨM ĐO, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐÁ  
VÔI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG TẠI XÃ QUÝ LỘC, HUYỆN YÊN ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 1903/QĐ-UBND  
ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| Điểm góc          | Hệ tọa độ VN-2000<br>(Kinh tuyến trực $105^0$ , múi chiếu $3^0$ ) |            |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------|------------|
|                   | X (m)                                                             | Y (m)      |
| Diện tích: 5,6 ha |                                                                   |            |
| 1                 | 2219 074.00                                                       | 557 548.00 |
| 2                 | 2217 879.00                                                       | 557 547.00 |
| 3                 | 2218 877.00                                                       | 557 444.00 |
| 11                | 2218 594.66                                                       | 557 470.00 |
| 12                | 2218 705.65                                                       | 557 691.67 |

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐÁ VÔI LÀM VẬT LIỆU XÂY  
DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI XÃ QUÝ LỘC, HUYỆN YÊN ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 1903/QĐ-UBND  
ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT      | Khối trữ<br>lượng | Mức sâu thấp<br>nhất khối trữ<br>lượng (m) | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> ) | Ghi chú |
|----------|-------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1        | KI                | +20,0                                      | 1.288.485                      |         |
| 2        | KII               | +20,0                                      | 998.019                        |         |
| 3        | KIII              | +20,0                                      | 42.725                         |         |
| 4        | KIV               | +20,0                                      | 289.080                        |         |
| 5        | KV                | +20,0                                      | 52.353                         |         |
| Tổng 121 |                   |                                            | 2.670.662                      |         |